

Số: ~~3734~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Bắc Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính Từ Liêm để thành lập 02 quận và 23 phường thuộc thành phố Hà Nội,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3351/TTr-TNMT-KHTH ngày 25 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Bắc Từ Liêm với các nội dung sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Về diện tích, cơ cấu loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	4.335,34	100,00	4.335,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.585,01	36,56	289,88	6,69
1.1	Đất trồng lúa	224,94	5,19	92,05	2,12
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>		224,94	5,19	92,05	2,12

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến đến năm 2020	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.109,20	25,58	102,28	2,36
1.4	Đất trồng cây lâu năm	222,42	5,13	86,96	2,01
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	27,46	0,63	7,59	0,18
1.10	Đất nông nghiệp khác	1,00	0,02	1,00	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	2.722,79	62,80	4.031,30	92,99
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	97,62	2,25	112,26	2,59
2.2	Đất quốc phòng	54,06	1,25	70,53	1,63
2.3	Đất an ninh	26,99	0,62	31,20	0,72
2.4	Đất khu công nghiệp	67,19	1,55	280,84	6,48
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	140,53	3,24	180,36	4,16
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	43,14	1,00	43,14	1,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	22,00	0,51
2.8	Đất di tích danh thắng	20,36	0,47	20,36	0,47
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,18	0,00	0,18	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,72	0,13	5,72	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43,35	1,00	48,56	1,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	122,39	2,82	119,56	2,76
2.13	Đất sông, suối	462,50	10,67	447,50	10,32
2.14	Đất phát triển hạ tầng	718,22	16,57	1.401,09	32,32
5	Đất cơ sở văn hóa	82,99	1,91	115,38	2,66
6	Đất cơ sở y tế	1,43	0,03	31,20	0,72
7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	73,99	1,71	177,40	4,09
8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,07	0,37	39,57	0,91
2.15	Đất ở tại đô thị	917,21	21,16	1.228,74	28,34
3	Đất chưa sử dụng	27,53	0,64	14,16	0,33

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Đơn vị tính: ha	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.295,14	702,23	592,91
1.1	Đất trồng lúa	126,89	72,66	54,23
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>126,89</i>	<i>72,66</i>	<i>54,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.048,90	599,96	448,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	99,48	21,76	77,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	19,87	7,85	12,02

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	13,37	1,94	11,43
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,40	0,40	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,87	0,87	
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	11,43		11,43
2.4	Đất ở	0,67	0,67	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tách, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Bắc Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015):

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TN	4.335,34	4.335,34	4.335,34	4.335,34	4.335,34	4.335,34
1	Đất nông nghiệp	1.585,01	1.563,00	1.474,61	1.259,95	1.173,17	882,79
1.1	Đất trồng lúa	224,94	219,65	204,90	199,11	191,07	138,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	224,94	219,65	204,90	199,11	191,07	138,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.109,20	1.093,48	1.022,60	813,73	744,17	523,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	222,42	221,42	219,20	219,20	210,01	200,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	27,46	27,46	26,92	26,92	26,92	19,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	2.722,79	2.746,07	2.834,46	3.049,12	3.135,91	3.426,96
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	97,62	97,62	97,62	98,72	106,90	108,14
2.2	Đất quốc phòng	54,06	54,06	54,06	54,06	54,06	57,31
2.3	Đất an ninh	26,99	26,99	26,99	26,99	28,21	30,70
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2.5	Đất khu công nghiệp	67,19	70,26	131,91	270,84	270,84	270,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	140,53	140,93	141,93	143,69	144,53	169,79
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	43,14	43,14	43,14	43,14	43,14	43,14

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất di tích danh thắng	20,36	20,36	20,36	20,36	20,36	20,36
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43,35	43,35	45,06	45,06	45,26	48,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	122,39	120,67	118,15	117,84	117,84	118,74
2.13	Đất sông, suối	462,50	462,50	462,50	462,50	462,50	462,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	718,22	735,06	756,04	818,37	845,56	941,12
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	82,99	90,79	94,18	94,62	97,27	99,70
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	1,43	1,43	3,31	3,54	4,01	14,91
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	73,99	74,78	87,84	105,50	124,66	162,84
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	16,07	15,07	15,07	15,07	17,76	19,26
2.15	Đất ở tại đô thị	917,21	921,90	927,47	938,32	987,48	1.142,03
3	Đất chưa sử dụng	27,53	26,26	26,26	26,26	26,26	25,59

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	702,23	22,01	88,39	214,66	86,79	290,38
1.1	Đất trồng lúa	72,66	5,29	14,75	5,79	8,04	38,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	72,66	5,29	14,75	5,79	8,04	38,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	599,96	15,72	70,88	208,87	69,56	234,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21,76	1,00	2,22		9,19	9,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,85		0,54			7,31

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	1,94	1,27				0,67
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,40	0,40				

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,87	0,87		0,15		
2.3	Đất ở	0,67					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tách, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Bắc Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25 tháng 6 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND quận Bắc Từ Liêm và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND quận Bắc Từ Liêm:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31/12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

18706 - 120

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh